



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thực phẩm Lâm Đồng

Ngày 30/06/2025	10,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q2/25
9.85
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.1 -50.5%
YoY: ▲ 2.31 30.6%

LN thuần Q2/25
-0.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.92 -143%
YoY: ▲ 0.43 43.0%

LN sau thuế Q2/25
-0.62
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.08 -143%
YoY: ▲ 0.45 42.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
-6.3%
YoY: +/-▼ 13.6%

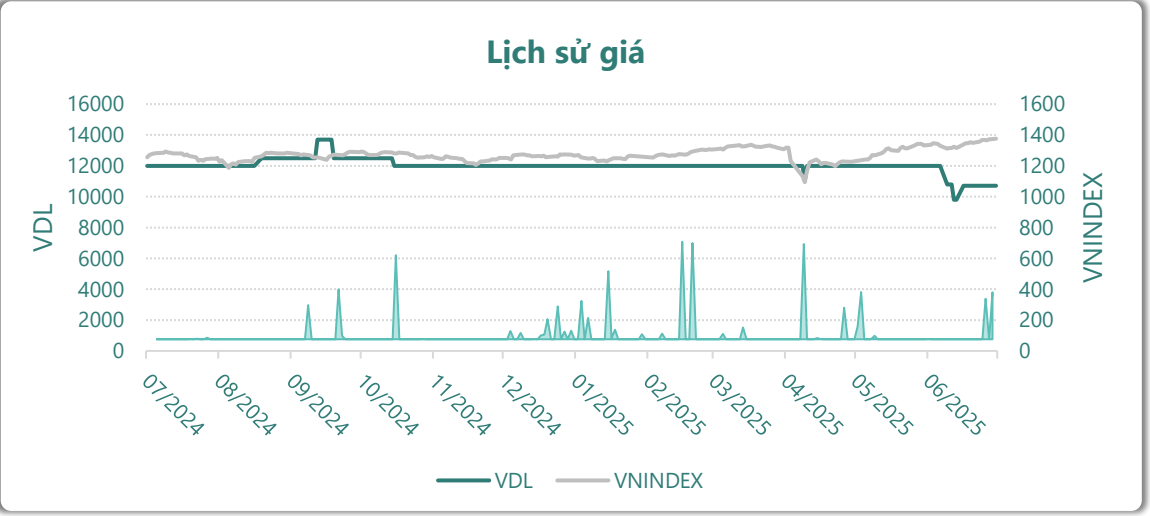
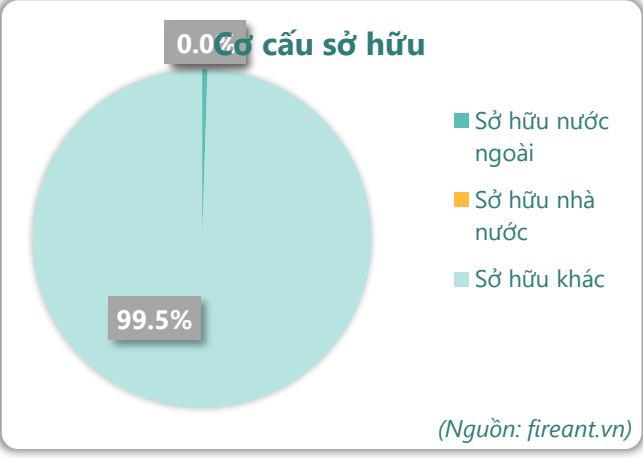
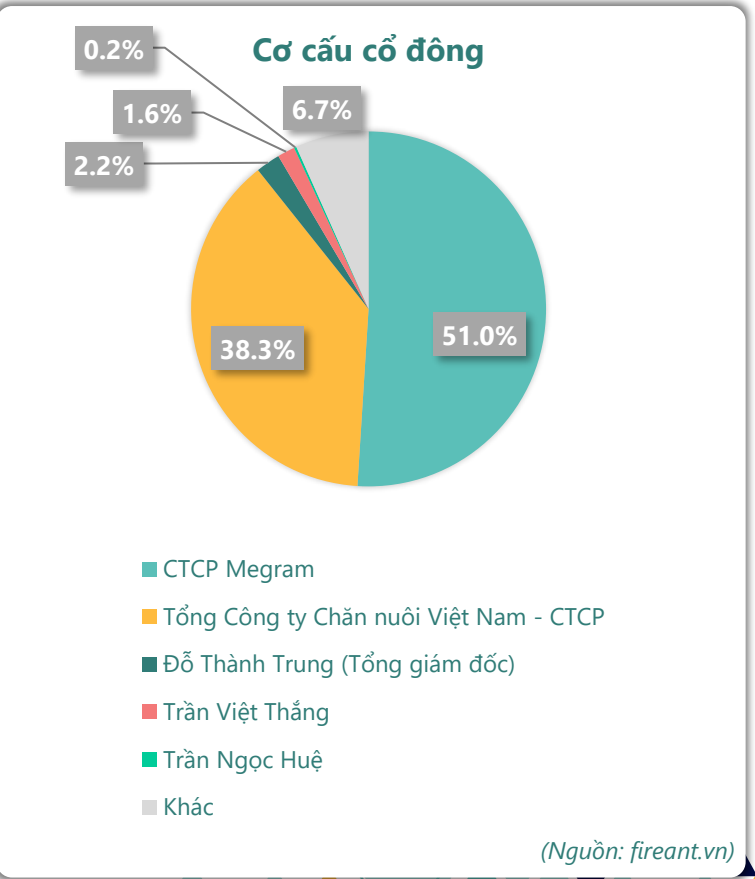
ROE (TTM) Q2/25
0.6%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,800 - 13,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	157
Số lượng CPLH (CP)	14,657,150
KLGD BQ 20 phiên (CP)	95
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.48
EPS	64
P/E	166.6

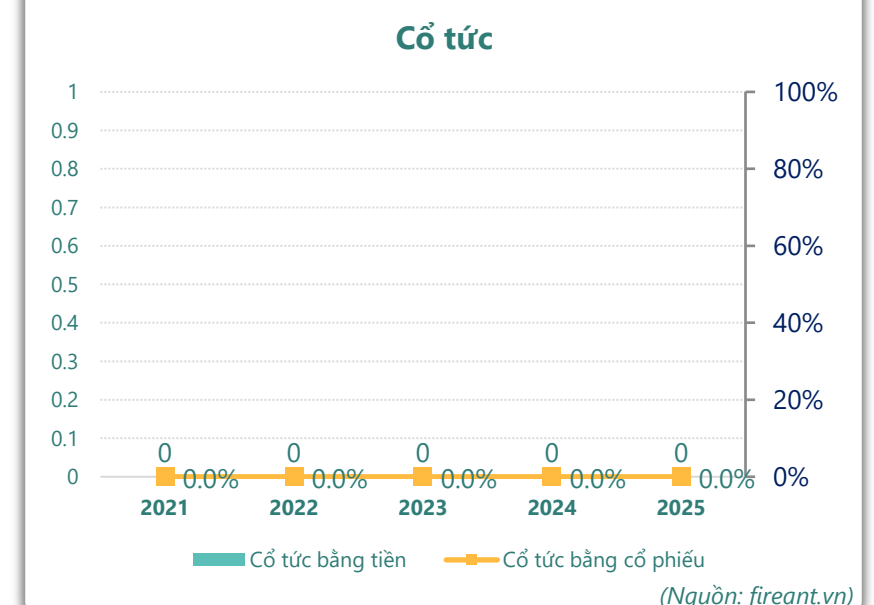
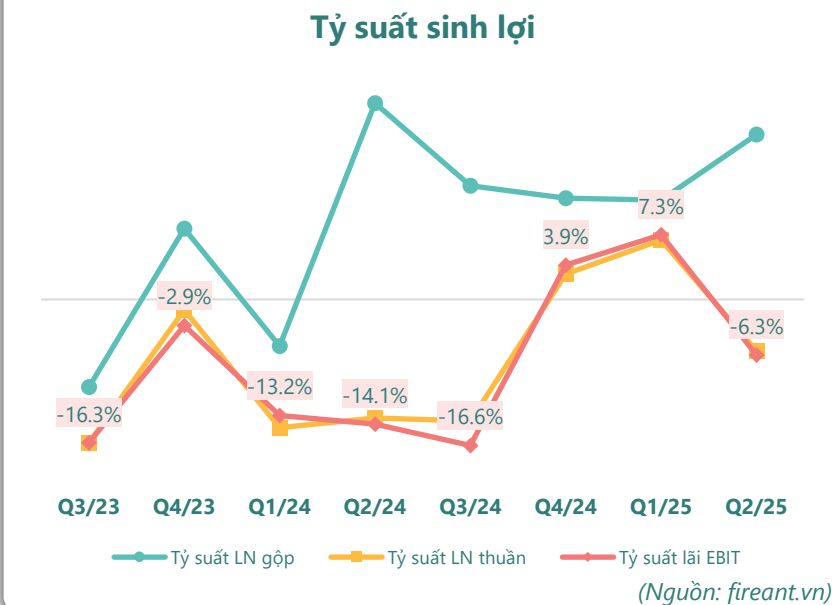
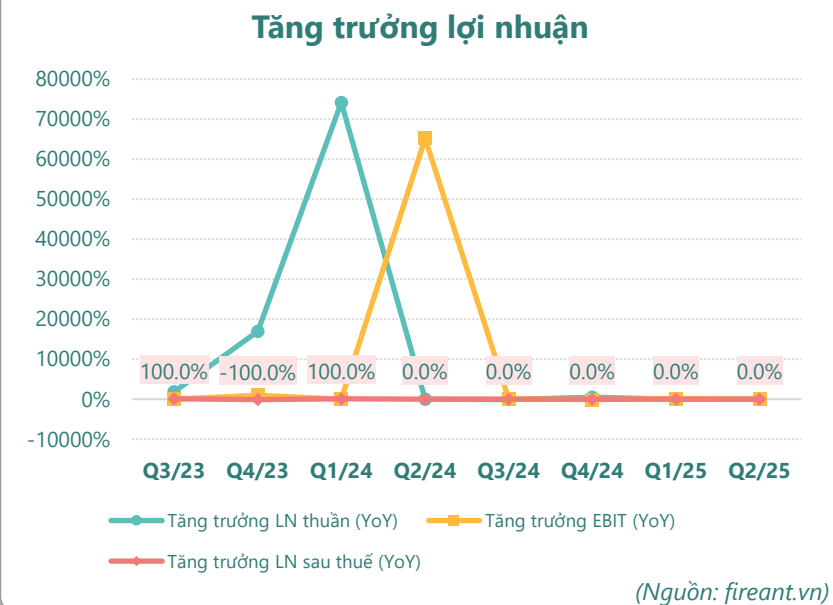
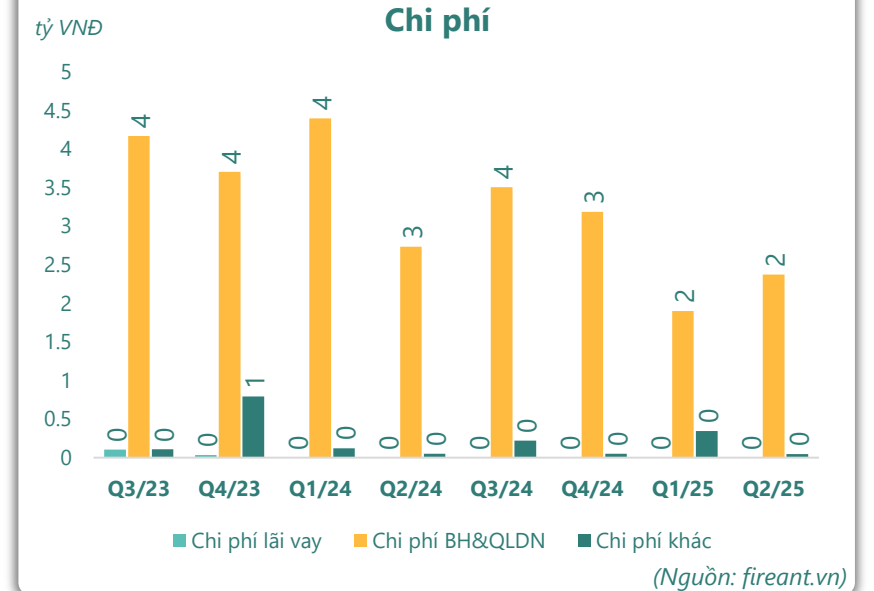
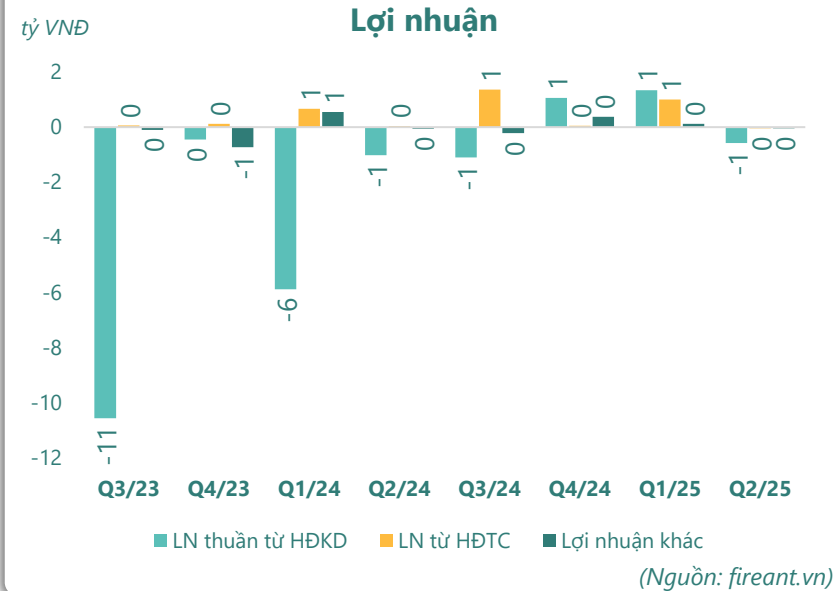
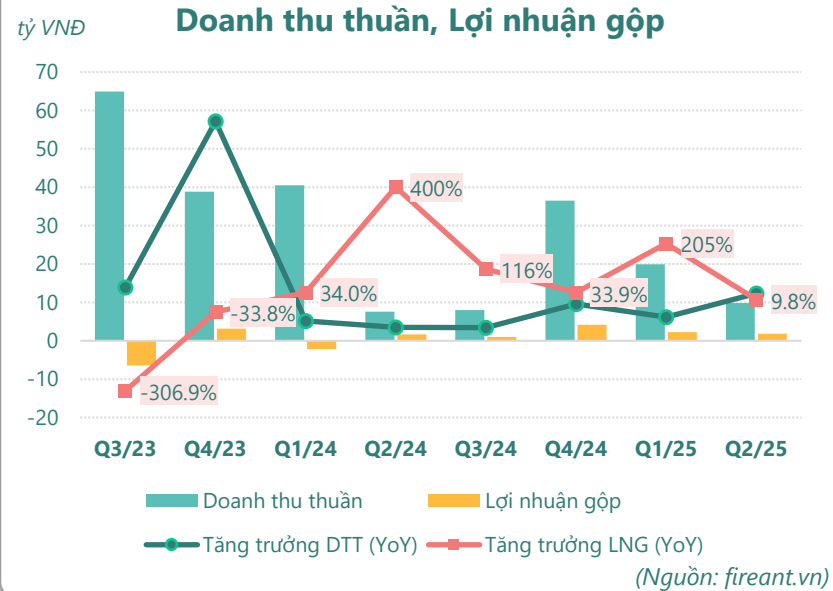
DT thuần 6T 2025
29.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.2 -38.0%

LN thuần 6T 2025
0.77
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.67 111%

LN sau thuế 6T 2025
0.84
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0 108%



KẾT QUẢ KINH DOANH

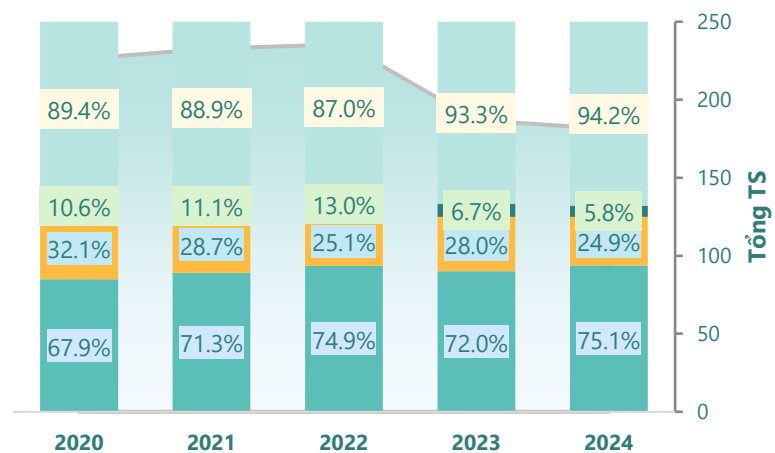




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

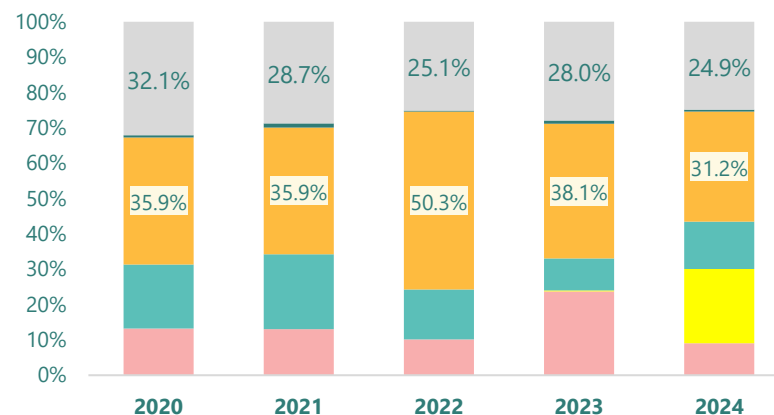
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

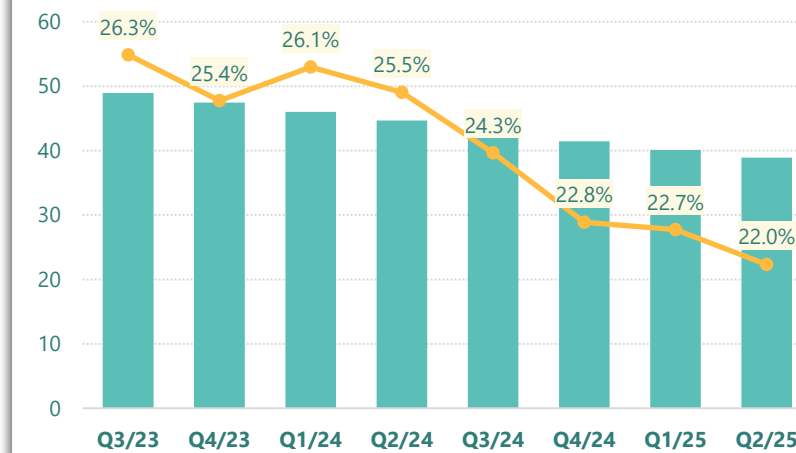


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

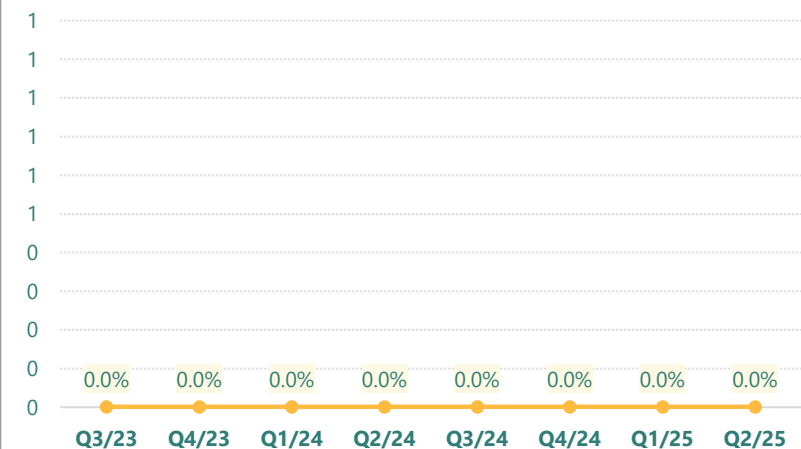


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

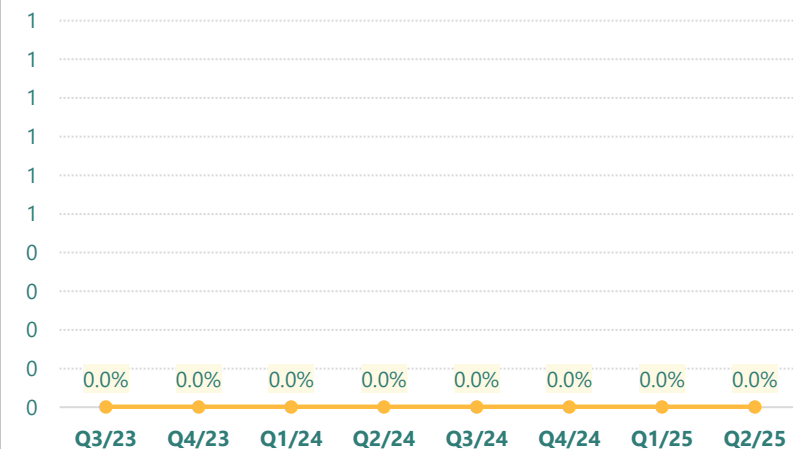


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

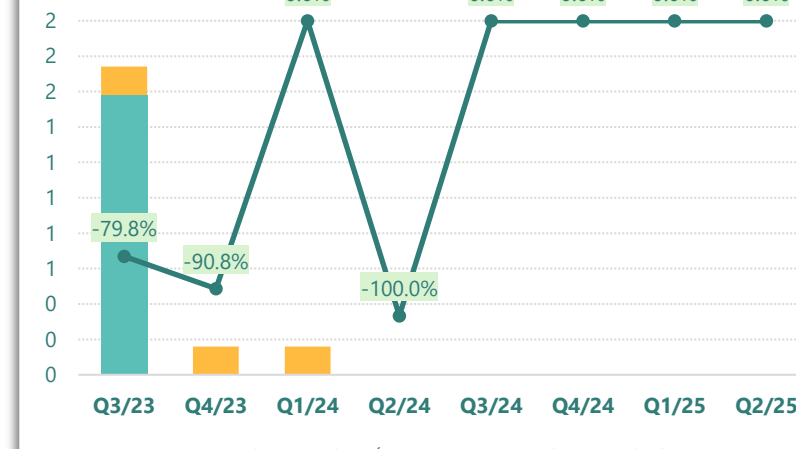


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



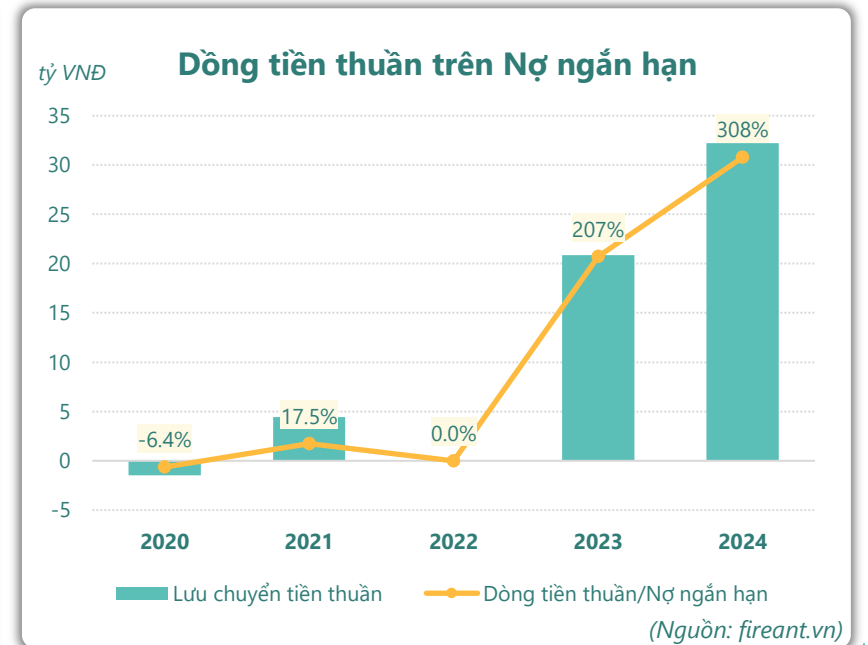
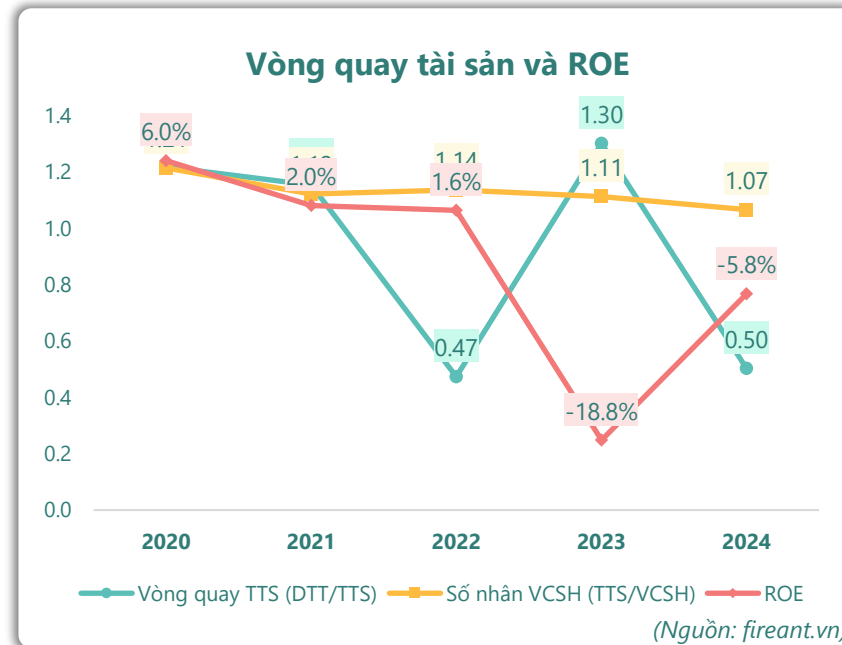
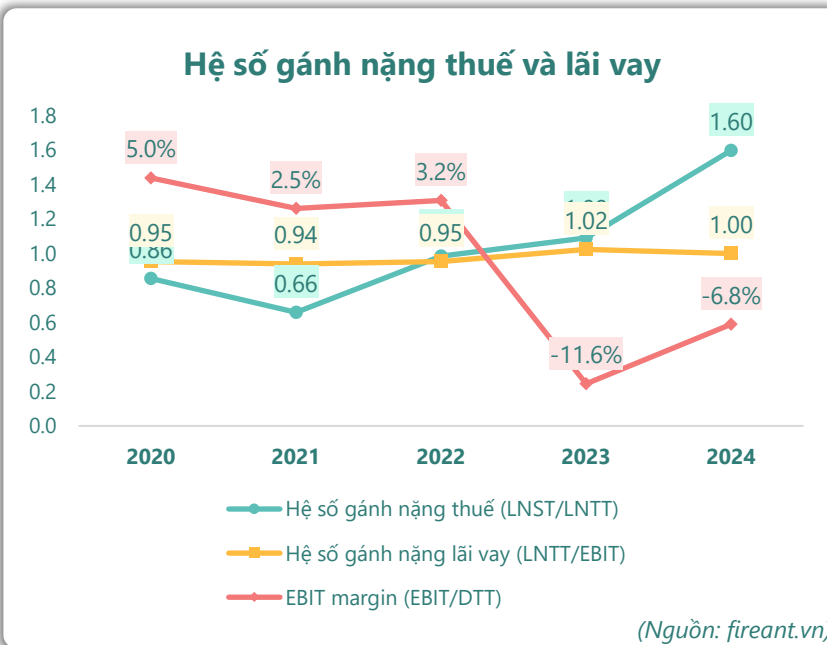
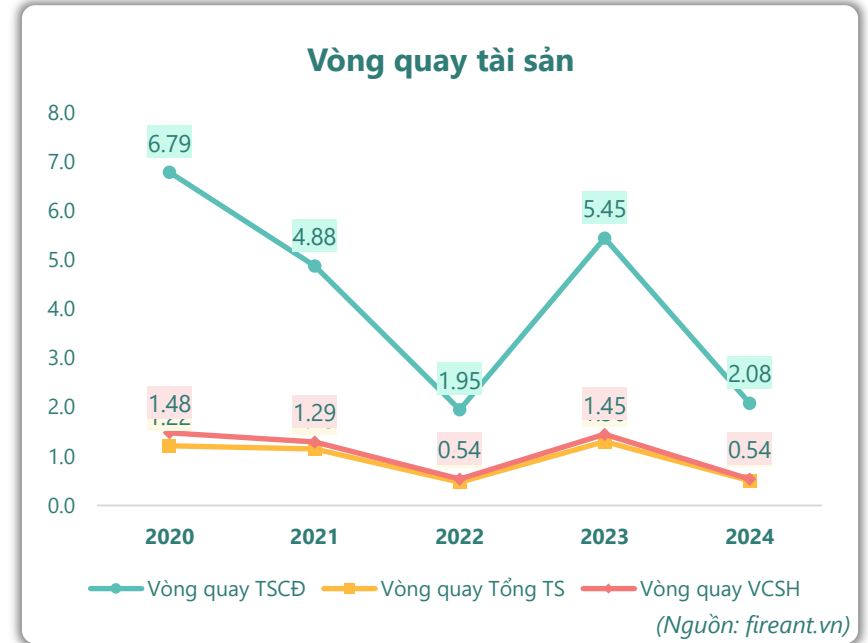
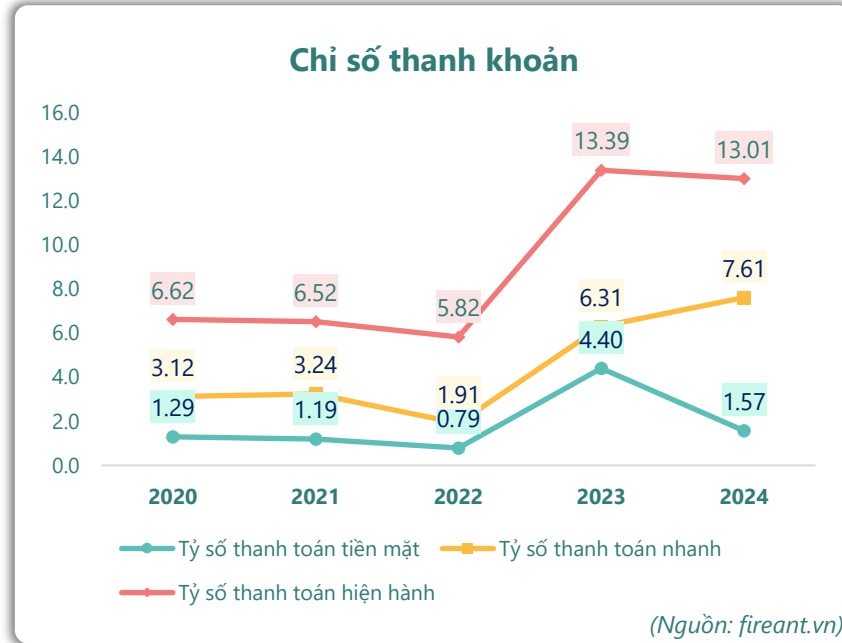
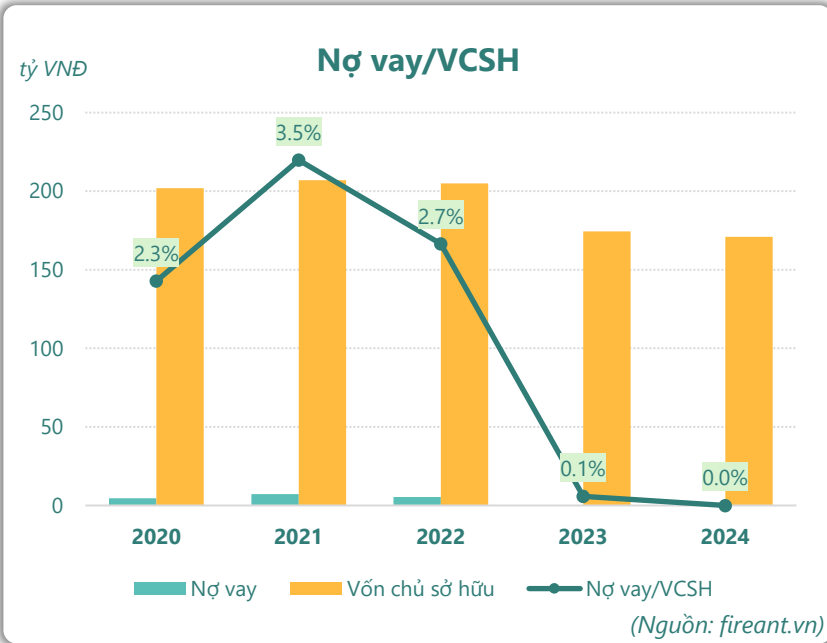
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	9.85	7.54	30.6%	29.8	48.0	-38.0%
Giá vốn hàng bán	8.00	5.86	36.6%	25.7	48.5	-47.1%
Lợi nhuận gộp	1.84	1.68	9.8%	4.09	-0.46	983%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.05	-96.4%	1.02	0.77	33.6%
Chi phí TC	0.05	0.00		0.07	0.06	14.5%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.44	0.51	-13.9%	1.02	1.50	-31.9%
Chi phí QLDN	1.93	2.23	-13.3%	3.25	5.63	-42.3%
LN thuần từ HĐKD	-0.58	-1.01	43.0%	0.77	-6.90	111%
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.05	9.4%	0.07	0.50	-85.4%
LN trước thuế	-0.62	-1.07	42.0%	0.84	-6.39	113%
Lợi nhuận sau thuế	-0.62	-1.07	42.0%	0.84	-10.2	108%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.62	-1.07	42.0%	0.84	-10.2	108%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.0	-9.13	-1.97	-6.43	13.2	2.65
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.19	0.05	10.7	6.03	-25.1	-5.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-0.16	0	0	0
Tiền đầu kỳ	44.3	17.4	8.35	16.8	16.5	4.66
Lưu chuyển tiền thuần	33.2	-9.09	8.53	-0.40	-11.9	-2.35
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.04	-0.04
Tiền cuối kỳ	77.5	8.35	16.8	16.5	4.66	2.28

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	177	181	-2.4%
Tài sản ngắn hạn	135	136	-1.0%
Tiền và tương đương tiền	2.28	16.5	-86.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.3	38.0	72.0%
Phải thu ngắn hạn	13.8	24.3	-43.1%
Hàng tồn kho	50.7	56.5	-10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.65	0.94	183%
Tài sản dài hạn	42.2	45.2	-6.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	38.9	41.5	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.31	3.74	-11.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5.73	10.5	-45.3%
Nợ ngắn hạn	5.73	10.5	-45.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.91	2.16	-57.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	171	171	0.2%
Vốn chủ sở hữu	171	171	0.2%
Vốn điều lệ	147	147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

